

A photograph of a modern dining room with a large wooden dining table and chairs on a wide-plank wood floor. Large windows in the background offer a view of a lake and trees.

THƯƠNG MẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ VIỆT NAM - NHẬT BẢN 2013-2016

Tô Xuân Phúc (Forest Trends) - Trần Lê Huy (FPA Bình Định)
Cao Thị Cẩm (VIFORES) - Nguyễn Tôn Quyền (VIFORES)
Huỳnh Văn Hạnh (HAWA)





Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Nhật Bản

2013-2016

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)
Trần Lê Huy (FPA Bình Định)
Cao Thị Cẩm (VIFORES)
Nguyễn Tôn Quyền (VIFORES)
Huỳnh Văn Hạnh (HAWA)

Tháng 10 năm 2016

Lời cảm ơn

Báo cáo có sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) và Na Uy (NORAD) thông qua Tổ chức Forest Trends. Báo cáo là sản phẩm hợp tác của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và Forest Trends. Các nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi tác giả đang công tác.

DRAFT

Nội dung

<i>Lời cảm ơn</i>	2
<i>Nội dung</i>	3
1. Giới thiệu	7
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Nhật Bản 2013-2016	9
2.1. Một số kết quả khái quát	9
2.2. Các sản phẩm xuất khẩu chính	12
2.2.1. Dăm gỗ (HS 4401)	13
2.2.2. Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	15
2.2.3. Đồ gỗ khác (HS 940360)	16
2.2.4. Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	18
2.2.5. Ghế gỗ (HS 9401)	19
2.2.6. Sản phẩm gỗ khác	21
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản	22
3.1. Một vài nét tổng quan	22
3.2. Các sản phẩm nhập khẩu chính	23
3.2.1. Gỗ tròn (HS 4403)	24
3.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)	25
3.2.3. Vỡ nĩa (HS 4408)	25
3.2.4. Ván sợi (HS 4411)	26
4. Thương mại gỗ Việt Nam – Nhật Bản: Thị trường và chính sách	27
5. Kết luận	28
<i>Tài liệu tham khảo</i>	29
<i>Phụ lục</i>	30

Tóm tắt

Báo cáo *Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Nhật Bản 2013-2016* phân tích quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản đối với nhóm các mặt hàng gỗ (mã hàng hóa HS 44) và sản phẩm gỗ (HS 94). Báo cáo tập trung mô tả dòng thương mại hai chiều giữa hai quốc gia và phân tích một số đặc điểm của thương mại bao gồm chủng loại sản phẩm, loài gỗ nguyên liệu sử dụng trong chế biến và các cửa ngõ chính diễn ra hoạt động xuất, nhập khẩu cho các sản phẩm thuộc 2 nhóm hàng hóa này. Các số liệu thống kê trong Báo cáo được thu thập từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam giai đoạn từ tháng 1 năm 2013 đến hết tháng 7 năm 2016.

Việt Nam xuất khẩu phần lớn các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Nhật Bản thuộc 2 mã hàng hóa HS 94 (đồ gỗ) và mã HS 44 (gỗ và sản phẩm gỗ). Hiện nay, Nhật Bản là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam, chỉ sau Hoa Kỳ về các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Nhật Bản đạt 1,016 tỉ USD, tăng 131 triệu USD so với năm 2014 (+15%). Trong 8 tháng đầu năm 2016 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt 644 triệu USD giảm 2% so với cùng kỳ năm 2015. Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất gỗ và sản phẩm gỗ khẩu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản trong giai đoạn 2013-2015 đạt bình quân khoảng 13%/năm.

Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam vào Nhật Bản bao gồm dăm gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, và đồ nội thất văn phòng.

- Nhật Bản là thị trường lớn thứ 2 của dăm gỗ Việt Nam, chỉ đứng sau Trung Quốc. Năm 2015, Việt Nam đã xuất khoảng 3,2 triệu tấn dăm khô, đạt giá trị kim ngạch 456 triệu USD sang thị trường này, tăng tương ứng 36% về lượng và 45% về giá trị.
- Mặt hàng ghế gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản đã đạt trên 84,5 triệu USD trong năm 2015, tăng 10% so với năm 2014.
- Các mặt hàng đồ nội thất của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản có xu hướng giảm. Cụ thể, kim ngạch đồ nội thất phòng ngủ đạt 108, 2 triệu USD năm 2015, giảm 6% so với năm 2014; kim ngạch đồ gỗ ngoài trời đạt 85,1 triệu USD năm 2015, giảm 14% so với 2014; kim ngạch đồ gỗ văn phòng năm 2015 đạt 83,3 triệu USD, giảm 11% so với 2014.

Trong nhóm các mặt hàng gỗ (HS 44), Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu là đồ mộc, đồ mỹ nghệ, gỗ dán, gỗ xẻ. Xu hướng xuất khẩu các sản phẩm này khác nhau trong giai đoạn 2013-2015:

- Trong năm 2015 gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật đã đạt gần 30 triệu USD, tăng trên 2 lần so với năm 2014; kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2014 tăng 7 lần so với năm 2013.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đồ mộc (HS 4418) năm 2014 tăng 2,4 lần so với năm 2013. Giá trị kim ngạch năm 2015 đạt khoảng 36,8 triệu USD tăng 35% so với 2014,.
- Trong năm 2015 kim ngạch các mặt hàng đồ mỹ nghệ xuất khẩu sang Nhật còn 35,9 triệu USD, giảm 12% so với năm 2014, , trong khi kim ngạch năm 2014 tăng 28% so với năm 2013.
- Ở mặt hàng gỗ dán xuất khẩu thể hiện xu hướng gần giống với các mặt hàng đồ gỗ mỹ nghệ.

Ở chiều ngược lại, giá trị kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đối với các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản rất khiêm tốn với giá trị rất thấp, chưa đến 10 triệu USD mỗi năm và có xu hướng giảm. Điều này cho thấy thặng dư thương mại rất lớn trong ngành gỗ Việt Nam với Nhật Bản, với mức thặng dư 785 triệu USD năm 2013, 877 triệu USD năm 2014, 1 tỉ USD năm 2005, và 537 triệu USD trong 7 tháng đầu 2016.

Đầu năm 2016, Chính phủ Việt Nam đã ký Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) trong đó Nhật Bản là một trong những quốc gia thành viên đóng vai trò trụ cột của khối. Điều này sẽ tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam gia tăng thị phần tiêu thụ các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Nhật Bản lại là một nước lớn trong khối G-7, bao gồm Đức, Anh và Ý, là các quốc gia thuộc EU đã đề xuất sáng kiến Chương trình hành động Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) mà Chính phủ Việt Nam hiện đang đàm phán về Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA) nhằm loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi thị trường. Trước nhu cầu trong nước và sức ép của các tổ chức phi chính phủ trên thế giới gần đây, Chính phủ Nhật Bản đang xem xét tiếp tục thực hiện các bước đi tương tự như EU để đảm bảo tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ tiêu thụ tại thị trường này. Nhật Bản là nước chủ nhà tổ chức Thế vận hội Tokyo 2020 đã cam kết sử dụng các nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp và bền vững trong các công trình sử dụng cho thế vận hội. Những thay đổi về chính sách có liên quan đến sản phẩm gỗ tại Nhật Bản đang tạo ra những cơ hội lớn cho ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Giống như một số quốc gia khác hiện đang tiêu thụ các mặt hàng gỗ của Việt Nam, Chính phủ Nhật bản cũng có những quy định nhằm đảm bảo các sản phẩm gỗ được tiêu thụ tại thị trường này là hợp pháp. Báo cáo này cho thấy các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản nhìn chung đều đáp ứng được các yêu cầu và quy định của thị trường này. Cụ thể, nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là nguồn gỗ rừng trồng trong nước như cao su, keo, bạch đàn và từ nguồn gỗ như sồi, thông được nhập khẩu từ các quốc gia có độ rủi ro thấp về mặt pháp lý. Tuy nhiên hiện vẫn còn tồn tại một số vấn đề có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu trong một số sản phẩm xuất khẩu, ví dụ như một số doanh nghiệp chưa khai báo nguồn gốc và loài gỗ sử dụng trong sản phẩm xuất khẩu, hoặc sử dụng một số loài gỗ từ các nguồn được cho là có tính rủi ro cao.

Các xu hướng thương mại các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Nhật Bản cho thấy thị trường Nhật Bản tiếp tục được mở rộng trong những năm tới. Điều này sẽ giúp tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ hội này không phải chỉ dành riêng cho doanh nghiệp

của Việt Nam mà được chia đều cho doanh nghiệp của các quốc gia như Trung Quốc, EU, Malaysia, Philippine hiện đang trực tiếp tham gia vào thị trường Nhật Bản. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp của Việt Nam cũng phải cạnh tranh với các đối thủ tiềm năng như Thái Lan và Myanmar. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục duy trì hình ảnh sản phẩm gỗ hợp pháp, bền vững và đáng tin cậy khi tham gia thị trường.

Nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu tại Nhật Bản, giảm thiểu rủi ro, nhất là những vấn đề liên quan đến nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào hợp pháp là vấn đề quan trọng đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Báo cáo kiến nghị các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang trực tiếp tham gia thị trường này tăng cường trách nhiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Báo cáo kiến nghị các hiệp hội gỗ cần tiếp tục xác định những vấn đề cụ thể về cơ hội và rủi ro, từ đó đưa ra những kiến nghị chính sách và các cơ chế cụ thể cho doanh nghiệp, đảm bảo các sản phẩm xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào hợp pháp và bền vững.

1. Giới thiệu

Nhật Bản hiện là đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc, với kim ngạch hai chiều đạt 28,5 tỷ USD năm 2015, tăng 3,2% so với năm 2014. Trong năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 14,14 tỉ USD, giảm 3,8% so với 1 năm trước đó, trong kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này đạt 14,37 tỉ USD, tăng 11,2%¹. Trong 8 tháng đầu 2016, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước đạt gần 19 tỉ USD, xấp xỉ cùng kỳ năm 2014; trong đó xuất khẩu của Việt Nam vào Nhật Bản đạt trên 9,4 tỉ USD² (tăng 2% so với 2014) và nhập khẩu đạt 9,5 tỉ USD³ (giảm 2%). Hiện Nhật Bản cũng là nhà đầu tư lớn thứ hai trong tổng số 114 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với hơn 3.000 dự án đầu tư trực tiếp, tổng vốn đăng ký tính đến cuối tháng 4 / 2016 lên tới trên 39 tỷ USD⁴.

Kết quả ấn tượng về thương mại giữa 2 quốc gia có phần quan trọng của những quan tâm không ngừng của cả 2 phía, nhằm tăng cường sự hợp tác liên kết trong hàng chục năm qua. Năm 2009 hai bên đã ký Tuyên bố chung về "Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á" đưa quan hệ hai nước lên tầm đối tác chiến lược. Nhật Bản trở thành quốc gia đầu tiên trong các nước G-7 thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Năm 2010, hai bên xác định "phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á". Năm 2011 2 quốc gia đưa ra "Tuyên bố chung triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản". Năm 2014 ban hành "Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á". Gần đây (2015), 2 quốc gia đưa ra "Tuyên bố về tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam-Nhật Bản".

Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu bao gồm các sản phẩm như hàng dệt may, phương tiện vận tải và phụ tùng, máy móc thiết bị, các mặt hàng thủy sản và giày dép. Gỗ và sản phẩm gỗ là nhóm mặt hàng đứng thứ 4 trong nhóm các mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang Nhật Bản. Trong khi đó, Việt Nam chủ yếu nhập máy móc thiết bị phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, sắt thép các loại, linh kiện phụ tùng ô tô từ Nhật Bản.

Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam được xuất khẩu sang Nhật Bản phần lớn các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ thuộc 2 mã hàng hóa HS 94 (đồ gỗ) và mã HS 44 (gỗ và sản phẩm gỗ). Hiện Nhật Bản là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam, chỉ sau Hoa Kỳ cho các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào Nhật Bản đạt 1,1 tỉ USD, tăng 131 triệu USD, tương đương với 15% so với năm 2014. Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất gỗ và sản phẩm gỗ khẩu của Việt Nam vào thị

¹ Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2015 – Tổng cục Hải quan.

<http://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=914&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>.

² [http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/835/2016-T08T-5X\(VN-SB\).pdf](http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/835/2016-T08T-5X(VN-SB).pdf)

³ [http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/834/2016-T08T-5N\(VN-SB\).pdf](http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuanLichCongBo/Attachments/834/2016-T08T-5N(VN-SB).pdf)

⁴ <http://baochinhpheu.vn/Tin-noi-bat/Quan-he-Viet-Nam-Nhat-Ban-Nhung-buoc-phat-trien-vuot-bac/254806.vgp>

trường Nhật Bản trong giai đoạn 2013-2015 đạt bình quân khoảng 13%/năm. Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu 2016 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt 644 triệu USD giảm 2% so với cùng kỳ năm 2015.

Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam vào Nhật Bản bao gồm dăm gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, và đồ nội thất văn phòng. Nhật Bản là thị trường quan trọng cho mặt hàng dăm gỗ của Việt Nam, chỉ sau Trung Quốc. Năm 2015, Việt Nam đã xuất khoảng 3,2 triệu tấn dăm khô, đạt giá trị kim ngạch 456 triệu USD sang Nhật, tăng tương ứng 36% về lượng và 45% về giá trị so với năm 2014.

Tuy nhiên, xuất khẩu đồ gỗ vào Nhật Bản cho thấy những tín hiệu tăng giảm khác nhau, phụ thuộc vào từng chủng loại mặt hàng. Cụ thể, năm 2015 kim ngạch xuất khẩu đối với mặt hàng ghế gỗ đạt trên 84,5 triệu USD, tăng 10% so với năm 2014 (số lượng sản phẩm tăng tương ứng 13%). Ngược lại, xuất khẩu các mặt hàng đồ nội thất sang Nhật đều suy giảm: Đồ nội thất phòng ngủ đạt 108,2 triệu USD, giảm 6% so với 2014, đồ gỗ ngoài trời đạt 85,1 triệu USD, giảm 14% so với 2014, đồ gỗ văn phòng xuống còn 83,3 triệu USD (-11%).

Trong nhóm các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ HS 44, trừ dăm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu là đồ mộc, đồ mỹ nghệ, gỗ dán và gỗ xẻ. Trong năm 2015 gỗ xẻ xuất khẩu đã đạt gần 30 triệu USD, tăng gần 220% so với kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này năm 2014. Kim ngạch của mặt hàng này năm 2014 tăng 7 lần so với năm 2013. Năm 2014, các mặt hàng đồ mộc (HS 4418) có giá trị kim ngạch tăng 2,4 lần so với năm 2013; năm 2015 tiếp tục tăng 35% so với 2014, đạt khoảng 36,8 triệu USD. Ngược lại, trong năm 2015 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đồ mỹ nghệ đã giảm xuống còn 35,9 triệu USD, giảm 12% so với năm 2014 mặc dù kim ngạch năm 2014 tăng 28% so với năm 2013. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ dán cũng giảm.

Nhật Bản cũng là quốc gia cung cấp một số mặt hàng gỗ cho Việt Nam. Giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản vào Việt Nam đạt dưới 10 triệu USD mỗi năm, thấp hơn nhiều so với giá trị xuất khẩu từ Việt Nam vào thị trường này. Kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng giảm. Điều này cho thấy thặng dư thương mại gỗ và sản phẩm gỗ rất lớn giữa Việt Nam và Nhật Bản, ở mức 785 triệu USD năm 2013, 877 triệu USD năm 2014, 1 tỉ USD năm 2005 và 537 triệu USD trong 7 tháng đầu 2016.

Đầu năm 2016 Chính phủ Việt Nam đã ký Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với Nhật Bản là một trong những quốc gia thành viên quan trọng của khối. Điều này sẽ tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam gia tăng thị phần tiêu thụ các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tại thị trường này. Hiện trước nhu cầu trong nước và sức ép của các tổ chức phi chính phủ trên thế giới, Chính phủ Nhật Bản đang xem xét việc thực hiện các biện pháp tương tự như Chương trình Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) của EU nhằm loại bỏ các sản phẩm gỗ bất hợp pháp tiêu thụ tại Nhật trong tương lai. Nhật Bản là nước đăng cai Thế vận hội Tokyo 2020 và đã cam kết sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp và bền vững trong các cơ sở hạ tầng. Điều này sẽ tạo ra những cơ hội lớn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu tại Nhật trong tương lai.

Báo cáo *Xu hướng mở rộng trong thương mại gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam – Nhật Bản* nhằm cung cấp thông tin quan trọng trong thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa 2 quốc gia. Dựa trên nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam giai đoạn 2013-2016, Báo cáo phân tích quy mô thương mại đối với các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ cả xuất khẩu và nhập khẩu, cơ hội mở rộng thương mại và những vấn đề tiềm ẩn rủi ro trong thương mại hiện tại. Bên cạnh đó, Báo cáo dự báo các xu hướng thay đổi trong thời gian tới về sản phẩm, thị trường từ đó đưa ra những khuyến nghị cần thiết cho doanh nghiệp ngành gỗ.

Báo cáo được chia làm 5 phần chính. Phần 1 giới thiệu khái quát tình hình thương mại các mặt hàng đồ gỗ giữa 2 nước. Phần 2 phân tích chi tiết các kết quả xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam vào Nhật Bản theo giá trị kim ngạch, khối lượng của một số mặt hàng xuất khẩu chính trong giai đoạn 2013-2016, dựa trên đó đưa ra một số dự báo chỉ ra xu hướng thay đổi trong tương lai. Phần 3 mô tả kết quả nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Nhật Bản. Dựa trên các phân tích của phần 2 và 3, Phần 4 thảo luận các vấn đề thương mại và xác định những rủi ro có liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong Phần 5, Báo cáo tóm tắt các kết quả chính và đưa ra một số kiến nghị về chính sách nhằm góp phần phát triển thương mại bền vững các sản phẩm gỗ giữa Việt Nam và Nhật Bản trong tương lai.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Nhật Bản 2013-2016

2.1. Một số kết quả khái quát

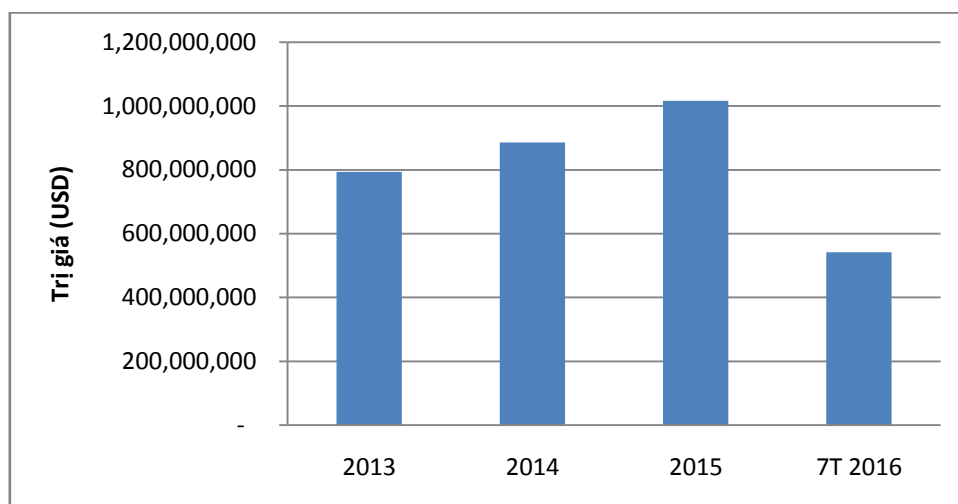
Nhật Bản là thị trường lớn thứ 2 đối với các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam, chỉ sau Hoa Kỳ. Năm 2013, giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 793,4 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này liên tục tăng cao trong năm 2014- 2015, đạt kim ngạch tương ứng là 885,6 triệu USD và 1.016,3 triệu USD (Bảng 1).

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Năm	Giá trị (Triệu USD)
2013	793,4
2014	885,6
2015	1.016,3
7 Tháng đầu 2016	541,8

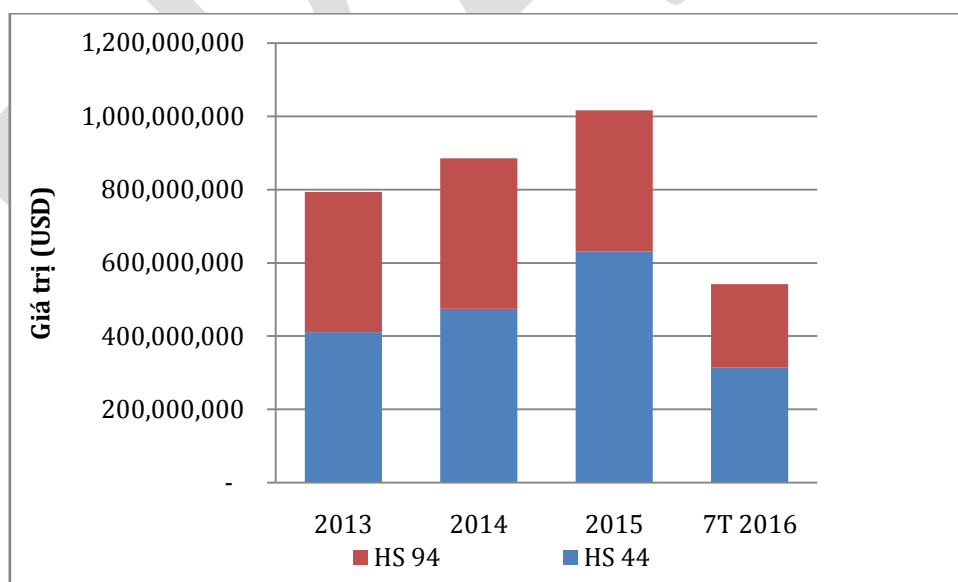
Giai đoạn 2013-2016, tốc độ tăng trưởng bình quân về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sang Nhật Bản đạt 13,2%/ năm (Biểu đồ 1). Sự tăng trưởng này có thể thể hiện kết quả của quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa hai nước.

Biểu đồ 1. Thay đổi giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Nhật Bản 2013-2016



Về giá trị, các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 44) được Việt Nam xuất sang Nhật Bản lớn hơn các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (HS 94) (Biểu đồ 2). Trong nhóm sản phẩm gỗ (HS 44), dăm gỗ, đồ mỹ nghệ, đồ mộc, gỗ dán, ván sàn, gỗ xẻ là các sản phẩm xuất khẩu chính. Trong nhóm đồ gỗ (HS 94), Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là đồ nội thất phòng ngủ, đồ ngoài trời, đồ nội thất văn phòng và ghế các loại.

Biểu đồ 2. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang Nhật Bản 2013-2016



Kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ nguyên liệu tăng từ 411,2 triệu USD năm 2013 lên 631 triệu USD năm 2015, và đạt 315 triệu USD trong 7 tháng đầu 2016. Kim ngạch các mặt hàng đồ gỗ tăng từ 382,2 triệu USD năm 2013 lên 411,2 triệu USD năm

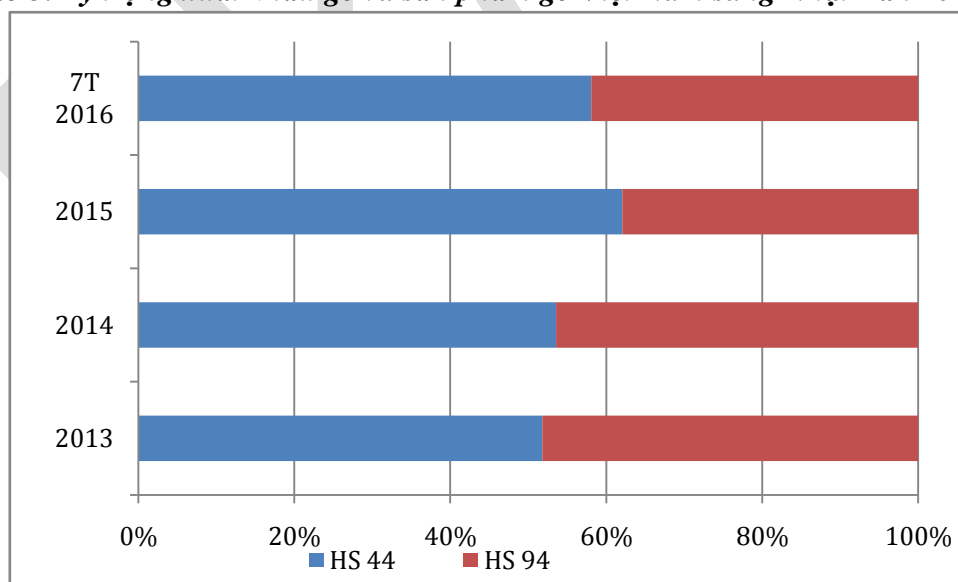
2014, tuy nhiên sau đó giảm xuống còn 385,3 triệu USD năm 2015. Trong 7 tháng đầu 2016, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang Nhật đạt 227,2 triệu USD.

Bảng 2. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản 2013-2016

Năm	Các sản phẩm thuộc nhóm HS 44 (Triệu USD)	Các sản phẩm thuộc nhóm HS 94 (Triệu USD)
2013	411,2	382,2
2014	474,4	411,2
2015	631,0	385,3
7 Tháng 2016	314,6	227,2

Có sự khác nhau về cơ cấu xuất khẩu giữa 2 nhóm sản phẩm gỗ nguyên liệu và đồ gỗ lại (Biểu đồ 3). Cụ thể, về giá trị kim ngạch tỷ trọng các mặt hàng nhóm sản phẩm gỗ nguyên liệu tăng từ 52% năm 2013 lên 62% năm 2015, tuy nhiên sau đó giảm trở lại 58% trong 7 tháng đầu 2016. Các mặt hàng đồ gỗ giảm từ 48% năm 2013 xuống còn 38% năm 2015, sau đó tăng trở lại 42% trong 7 tháng đầu 2016.

Biểu đồ 3. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam sang Nhật Bản 2013-2016



Gỗ và sản phẩm gỗ được Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu qua Cảng Cát Lái, với kim ngạch xuất khẩu qua cảng này chiếm khoảng 24%-31% trong tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản. Đây cũng là cảng xuất khẩu chính cho đồ nội thất các loại từ Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương. Các cảng Cái Lân, Hải

Phòng, Chân Mây, Vũng Áng, Tiên Sa, Quy Nhơn... hầu như chỉ sử dụng để xuất khẩu dăm gỗ sang Nhật Bản (Bảng 3).

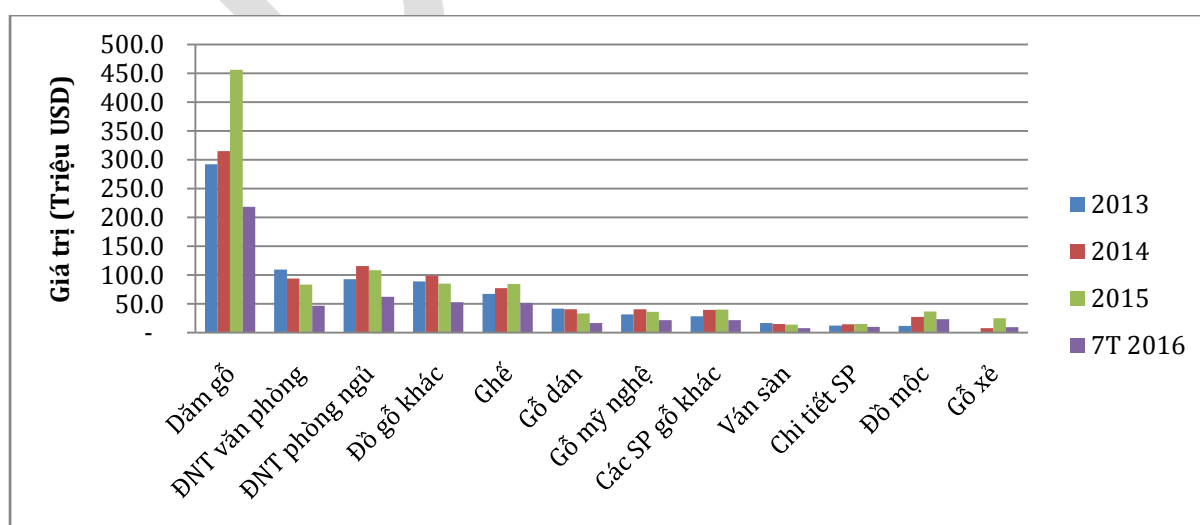
Bảng 3. Các cảng chính xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Nhật Bản 2013-2016

Cảng xuất khẩu	2013 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	2015 (Triệu USD)	7 Tháng 2016 (Triệu USD)
Cảng Cát Lái (Hồ Chí Minh)	249,6	215,9	241,4	146,6
Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)	84,5	79,9	136,7	46,9
Cảng Hải Phòng	120,3	46,9	0,6	0,2
Cảng Chân Mây (Thừa Thiên-Huế)	34,5	41,8	50,2	19,7
Cảng Đình Vũ (Hải Phòng)	-	30,7	50,6	25,4
Cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh)	33,1	27,2	43,6	22,3
Cảng Tiên sa (Đà Nẵng)	37,2	26,9	60,0	32,9
Cảng SITV (Vũng Tàu)	27,1	24,5	33,3	5,4
Cảng VICT	1,2	24,4	31,9	9,3
Cảng Qui Nhơn (Bình Định)	23,7	16,5	33,4	22,6
Các cảng / cửa khẩu khác	182,2	350,9	334,6	210,5
Tổng cộng	793,4	885,6	1.016,3	541,8

2.2. Các sản phẩm xuất khẩu chính

Trừ hai mặt hàng than củi (HS 4402) và tà vẹt (HS 4406), Việt Nam xuất khẩu toàn bộ các mặt hàng còn lại trong 2 nhóm sản phẩm HS 44 và HS 94 sang Nhật Bản. Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm dăm gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, đồ gỗ ngoài trời, đồ nội thất văn phòng, ghế gỗ, gỗ dán, gỗ mỹ nghệ, ván sàn, chi tiết sản phẩm nội thất, đồ mộc, gỗ xẻ... Trong giai đoạn 2013-2016, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng này chiếm khoảng 96% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này. Biểu 4 mô tả kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vào thị trường này từ 2013-2016.

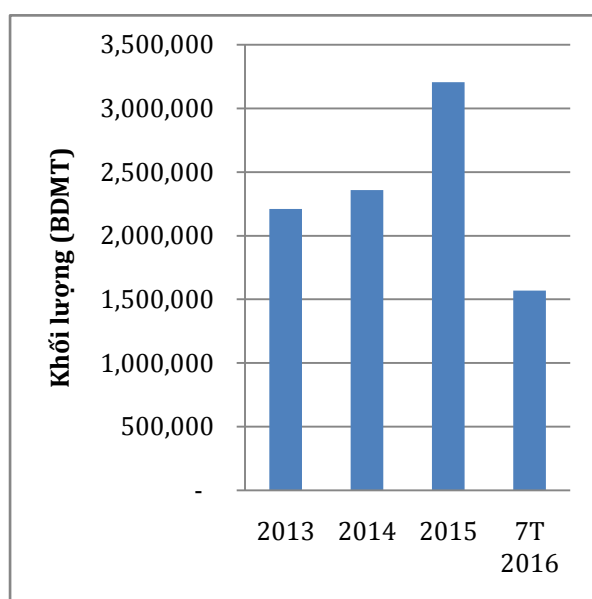
Biểu đồ 4. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam sang Nhật Bản 2013-2016



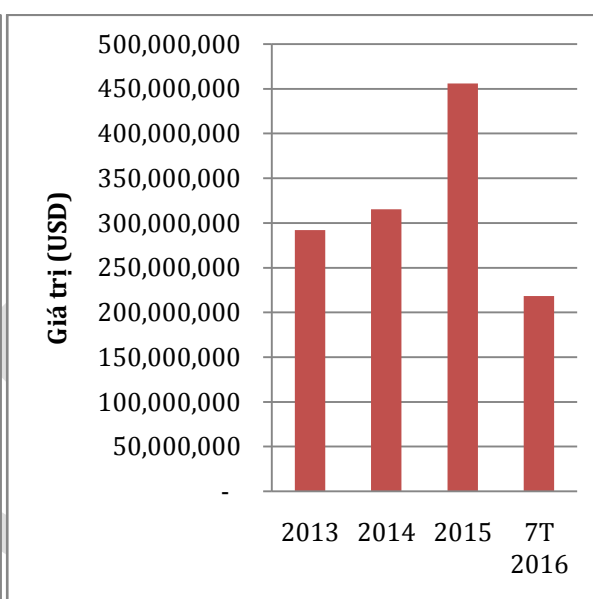
2.2.1. Dăm gỗ (HS 4401)

Dăm gỗ là mặt hàng gỗ có giá trị kim ngạch xuất khẩu đứng đầu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản. Giai đoạn 2013-2016 lượng dăm gỗ xuất khẩu tăng. Dăm gỗ của Việt Nam là nguồn nguyên liệu quan trọng của ngành công nghiệp giấy - bột giấy và viên nén gỗ nhiên liệu tại Nhật.

Biểu đồ 5. Khối lượng xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Biểu đồ 6. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Dăm gỗ chủ yếu xuất khẩu qua các cảng biển nước sâu thuộc các tỉnh duyên hải từ Vịnh Bắc Bộ cho đến khu vực Đông Nam Bộ. Các cảng xuất khẩu dăm gỗ lớn nhất sang thị trường Nhật Bản là Cái Lân, Chân Mây, Tiên Sa, Vũng Áng, Dung Quất, Quy Nhơn,... (Bảng 4).

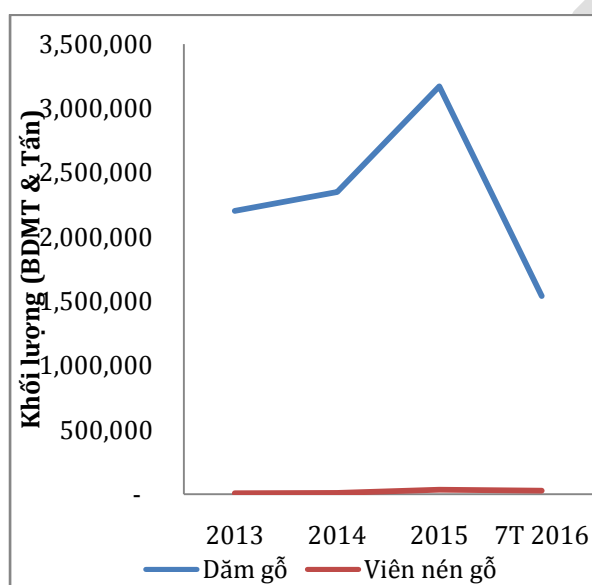
Bảng 4. Các cảng biển xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Cảng xuất khẩu	2013		2014		2015		7 tháng 2016	
	Khối lượng (BDMT)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (BDMT)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (BDMT)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (BDMT)	Giá trị (Tr. USD)
Cảng Cái Lân	601.669	81,6	582.993	79,9	958.640	136,7	335.232	46,9
Cảng Chân Mây	258.200	34,5	317.500	41,8	356.129	50,2	140.918	19,7
Cảng Tiên sa	247.901	33,5	137.252	18,5	233.727	33,2	143.990	20,7
Cảng Vũng áng	242.679	33,1	201.164	27,2	306.699	43,6	168.040	22,3
Cảng SITV	219.225	27,1	191.300	24,5	238.500	33,3	41.085	5,4
Cảng Quy Nhơn	164.318	22,3	116.880	15,6	222.475	32,1	156.748	21,6
Cảng Ba Ngòi	121.475	16,4	64.864	8,8		-		-
Cảng Dung Quất - Bến số 1	97.841	13,3	96.827	13,0	350.134	50,1	176.352	25,7
Các cảng khác	255.766	30,5	649.402	85,9	538.657	76,8	405.875	56,2
Tổng cộng	2.209.074	292,2	2.358.181	315,2	3.204.961	456,1	1.568.240	218,5

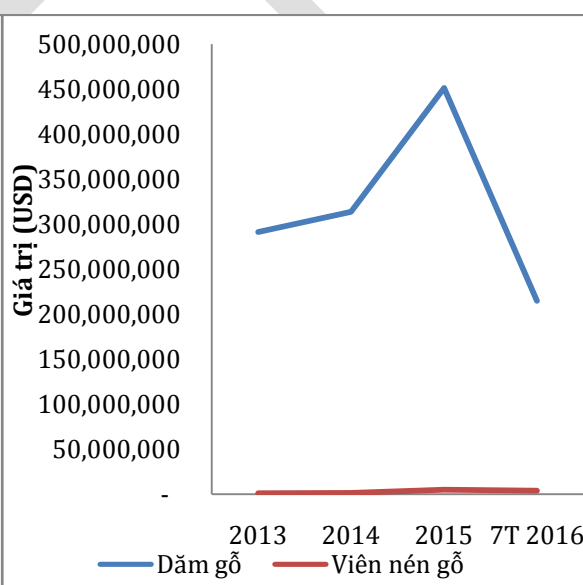
Trong cơ cấu mặt hàng dăm gỗ (HS 4401) có hai loại sản phẩm chính là dăm gỗ cho nguyên liệu giấy (HS 44012) chiếm tỷ lệ chi phối, và một phần nhỏ là viên nén gỗ (HS 44013) làm nhiên liệu. Mặt hàng dăm gỗ cho nguyên liệu giấy xuất sang Nhật Bản có xu hướng tăng liên tục trong các năm qua cả về lượng và giá trị kim ngạch; cụ thể về lượng: 2,2 triệu BDMT (2013), 2,3 triệu BDMT (2014), 3,2 triệu BDMT (2015) và 1,5 triệu BDMT (7 tháng 2016); về kim ngạch: 291,2 triệu USD (2013), 313,7 triệu USD (2014), 451,1 triệu USD (2015) và 214,7 triệu USD (7 tháng 2016).

Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng mặt hàng viên nén gỗ làm nhiên liệu đã tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2013-2016 từ 6,4 nghìn tấn, trị giá gần 1 triệu USD năm 2013 lên 35,3 nghìn tấn, tương ứng 5 triệu USD năm 2015, và 28,4 nghìn tấn, trị giá 3,8 triệu USD trong 7 tháng đầu 2016.

Biểu đồ 7. Lượng xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Biểu đồ 8. Giá trị xuất khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Nguyên liệu gỗ chính được sử dụng cho chế biến dăm gỗ xuất khẩu là gỗ keo, chiếm 99% tổng lượng và tổng giá trị, và chỉ khoảng 1% là gỗ bạch đàn. Trong khi đó, viên nén gỗ xuất khẩu được sản xuất chủ yếu từ dư lượng gỗ cao su, thông hoặc keo tràm. Bảng 5 dưới đây thể hiện kết quả xuất khẩu 2 mặt hàng này theo lượng và giá trị trong giai đoạn 2013 – 2016.

Bảng 5. Các loài gỗ cho chế biến dăm gỗ và viên nén gỗ sang Nhật Bản, 2013-2016

Loài gỗ	ĐVT	2013		2014		2015		7T 2016	
		Khối lượng	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng	Giá trị (Tr. USD)
Dăm gỗ	BDMT	2.202.691	291,2	2.348.872	313,7	3.169.617	451,1	1.539.840	214,7
Keo tràm	BDMT	2.189.400	289,5	2.348.872	313,7	3.158.106	449,6	1.517.097	212,3
Bạch đàn	BDMT	13.291	1,8	-	-	11.511	1,5	22.743	2,4
Viên nén gỗ	Tấn	6.354	1,0	9.233	1,5	35.278	5,0	28.391	3,8

Cao su	Tấn	913	0,1	4.747	0,8	5.795	0,9	4.914	0,7
Thông, trầm	Tấn	5.441	0,9	4.486	0,7	29.484	4,1	23.477	3,0

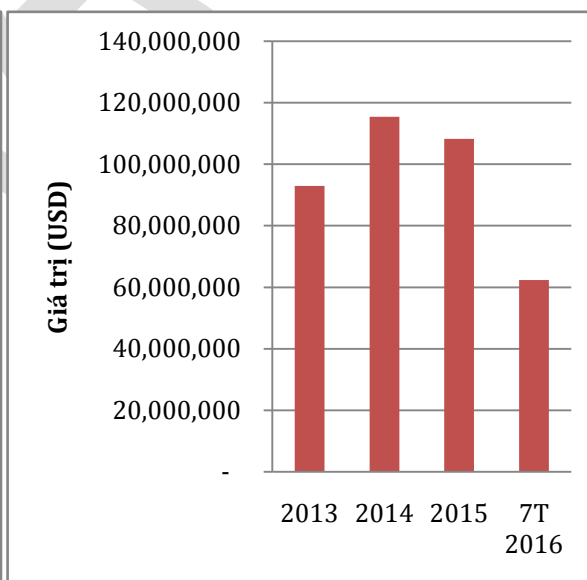
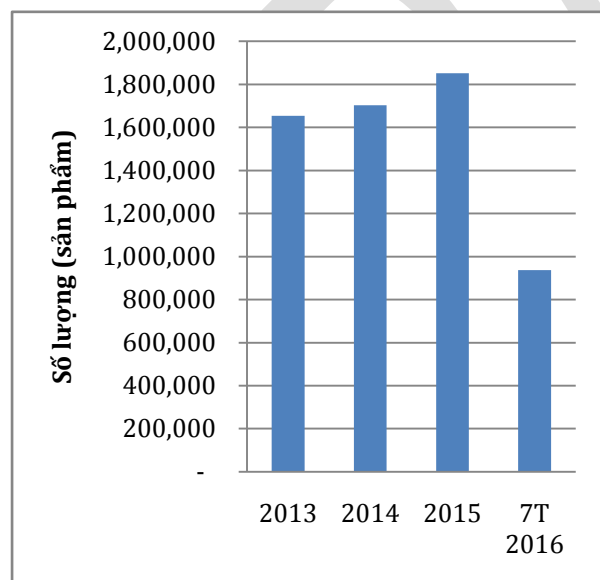
Như vậy, Nhật Bản là thị trường lớn thứ hai, chỉ sau Trung Quốc, cho mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Xu hướng xuất khẩu dăm của Việt Nam vào Nhật tăng đều và ổn định trong những năm gần đây, bao gồm cả dăm gỗ cho nguyên liệu giấy và viên nén gỗ làm nhiên liệu. Nhiều tín hiệu cho thấy xu hướng này sẽ ổn định trong những năm tới. Phân tích trên cũng chỉ ra thị trường lớn này rất ưa chuộng những loài gỗ rừng trồng của Việt Nam, nhất là gỗ keo, và những khu vực có khả năng xuất khẩu một lượng lớn mặt hàng dăm gỗ thông qua các cảnh biển nước sâu. Đây có thể là động lực quan trọng cho hoạt động trồng rừng, chế biến lâm sản tại nhiều địa phương trên cả nước.

2.2.2. Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)

Đồ nội thất phòng ngủ là nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 2, sau dăm gỗ, của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Bình quân mỗi năm mặt hàng này đem về cho Việt Nam khoảng 105 triệu USD từ Nhật Bản. Biểu đồ 9 và 10 chỉ ra những thay đổi về giá trị kim ngạch và số lượng đồ gỗ nội thất phòng ngủ của Việt Nam xuất sang Nhật Bản giai đoạn 2013 – 2016.

Biểu đồ 10. Số lượng đồ nội thất phòng ngủ Việt Nam xuất sang Nhật Bản, 2013-2016

Biểu đồ 9. Giá trị xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Trong khi số lượng sản phẩm đồ gỗ nội thất phòng ngủ xuất sang Nhật Bản cho thấy ngày càng tăng thì giá trị kim ngạch thể hiện xu hướng khác, tăng từ 92,9 triệu USD (2013) lên 115,4 triệu USD (2014), còn 108,2 triệu USD (2015), giảm 6% so với năm 2014, và chỉ đạt 62,4 triệu USD (7 tháng 2016).

Bốn loại gỗ nguyên liệu được sử dụng nhiều trong đồ nội thất phòng ngủ là thông, cao su, kiri (paulownia) và xơ ép. Đồ nội thất phòng ngủ làm từ gỗ cao su của Việt Nam luôn được người

tiêu dùng Nhật Bản ưa chuộng. Nguồn gỗ cao su chủ yếu được khai thác từ cây cao su bị hết tuổi khai thác mủ và được thanh lý khai thác lấy gỗ. Một phần lượng gỗ cao su còn được nhập khẩu về Việt Nam từ các nước như Thái Lan và Campuchia để phục vụ sản xuất đồ gỗ.

Bảng 6. Các loài gỗ trong đồ nội thất phòng ngủ xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Loài gỗ	2013		2014		2015		7 tháng 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cao su	0,1	5,5	0,2	7,2	0,3	9,5	0,04	2,2
Kiri	0,1	6,4	0,1	11,9	0,1	4,5	0,02	1,9
Xơ ép	0,01	1,1	0,04	2,8	0,02	1,1	0,02	1,2
Thông	0,3	14,4	0,3	16,1	0,5	21,7	0,2	10,9
Gỗ khác	1,2	65,5	1,1	77,5	1,0	71,4	0,7	46,2
Cộng	1,7	92,9	1,7	115,4	1,9	108,2	0,9	62,4

Việt Nam xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ sang Nhật Bản chủ yếu ở hai đầu đất nước thông qua các cảng Hải Phòng, Đình Vũ, hoặc Cát Lái, ICD III –Transimex (Bảng 7). Điều này có thể lý giải một phần là các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản đã đầu tư các nhà máy sản xuất đồ nội thất phòng ngủ tại các tỉnh thành như Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, hoặc Hà Nội. Bảng 7 cũng chỉ ra sự dịch chuyển lưu lượng xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ đã diễn ra rất mạnh mẽ giữa các cảng hàng đầu trong những năm qua.

Bảng 7. Các cảng chính xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

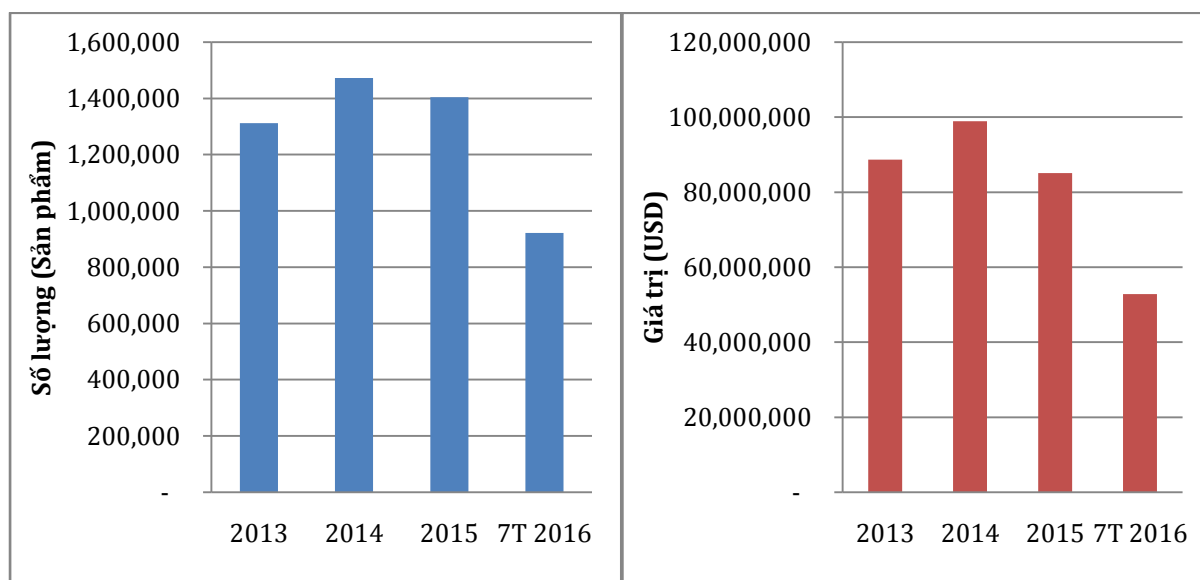
Cảng xuất khẩu	2013		2014		2015		7 tháng 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cảng Hải Phòng	0,5	57,1	0,2	20,4	-	-	-	-
Cảng Cát Lái	1,0	24,8	0,7	23,1	1,0	31,2	0,4	16,0
Cảng Cái Lân	0,0	2,8	-	-	-	-	-	-
ICD III -Transimex	0,1	1,7	0,0	0,5	-	0,2	0,01	0,4
Cảng Đình Vũ	-	-	0,1	15,2	0,3	28,2	0,1	12,7
Các cảng khác	0,2	6,6	0,7	56,2	0,6	48,6	0,4	33,2
Tổng cộng	1,7	92,9	1,7	115,4	1,9	108,2	0,9	62,4

2.2.3. Đồ gỗ khác (HS 940360)

Đồ gỗ khác là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu có giá trị kim ngạch hàng đầu của ngành gỗ Việt Nam sang Nhật Bản. Trong giai đoạn 2013 - 2016 bình quân kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ khác của Việt Nam sang thị trường này đạt khoảng 91 triệu USD / năm. Biểu đồ

11 và 12 thể hiện diễn biến về lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ khác của Việt Nam sang Nhật Bản trong 4 năm 2013 – 2016.

Biểu đồ 11. Số lượng xuất khẩu đồ gỗ khác của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016 **Biểu đồ 12. Giá trị đồ gỗ khác của Việt Nam xuất sang Nhật Bản, 2013-2016**



Việt Nam xuất khẩu đồ gỗ khác cho thị trường Nhật Bản thể hiện xu hướng tăng lên đỉnh cao năm 2014 và giảm trở lại trong năm 2015. Cụ thể, cả lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ khác vào Nhật Bản đều tăng từ 1,3 triệu sản phẩm, trị giá 88,7 triệu USD (2013), lên 1,5 triệu sản phẩm, trị giá 99 triệu USD (2014), tăng số tuyệt đối 10 triệu USD so với năm 2013, và giảm trở lại còn 1,4 triệu sản phẩm, còn 85 triệu USD (2015), tương ứng giảm 5% về khối lượng và 14% về giá trị so với năm 2014. Trong 7 tháng đầu năm 2016 thể hiện giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt mức 52,8 triệu USD.

Nguồn nguyên liệu gỗ được dùng cho chế biến đồ gỗ khác xuất khẩu sang Nhật Bản khá đa dạng với hàng chục loài gỗ khác nhau. Trong số đó được sử dụng nhiều nhất là các loài gỗ rừng trồng từ Việt Nam, đặc biệt là gỗ cao su chiếm tỷ lệ chi phối gần 50% tổng giá trị xuất khẩu. Gỗ nhập khẩu cũng đóng vai trò là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho sản xuất đồ gỗ khác cho thị trường Nhật Bản. Trong đó có 3 nguồn chính là: các loài nhập khẩu từ Mỹ, Châu Âu (duong, tần bì, sồi, dẻ gai, trăn, thông...), các loại gỗ nhập khẩu từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông, Châu Phi (căm xe, mun, hương, muông, dầu...), và nhiều loài gỗ được nhập khẩu từ chính đất nước Nhật Bản (ogontan, bocote, sonokeling, ciricote, keranji, granadillo, keyaki...). Phụ lục 1 thể hiện chi tiết các loài gỗ được dùng trong đồ gỗ khác.

Cảng Cát Lái là cảng biển ngày càng chi phối toàn bộ hoạt động xuất khẩu đồ gỗ khác sang thị trường Nhật Bản (Bảng 8). Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu này thông qua cảng Cát Lái trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đã tăng đều qua các năm: 42% (2013), 51% (2014), 69% (2015) và 73% (7 tháng 2016).

Bảng 8. Các cảng chính xuất khẩu đồ gỗ khác của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

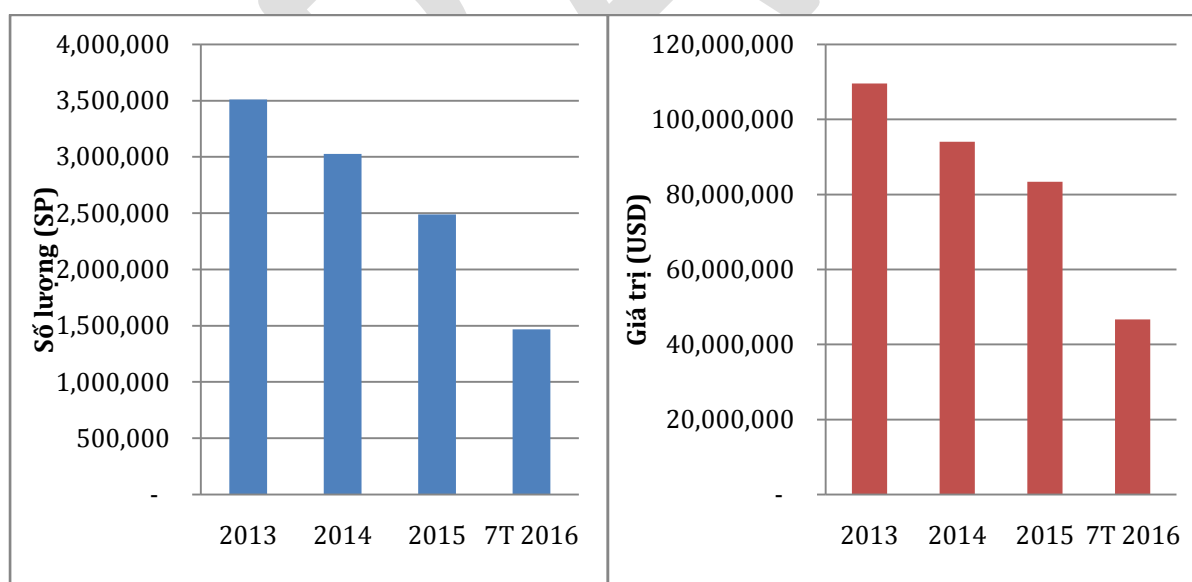
Cảng xuất khẩu	2013		2014		2015		7 tháng 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cảng Cát Lái	0,7	37,5	0,8	50,5	0,9	58,6	0,6	38,8
ICD Sóng thần	0,3	30,6	0,1	10,2	-	-	-	-
ICD III -Transimex	0,1	8,6	0,04	4,5	0,1	2,4	0,01	0,2
Kho ngoại quan KCN Tân Tạo	0,03	3,4	0,01	1,3	-	-	-	-
ICD Sotrans-Phước Long 2	0,03	3,2	0,01	0,6	-	-	-	-
Các cảng khác	0,2	5,4	0,5	31,9	0,4	24,2	0,3	13,8
Cộng	1,3	88,7	1,5	98,9	1,4	85,1	0,9	52,8

2.2.4. Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)

Giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam sang Nhật Bản khá lớn trong giai đoạn 2013 - 2016 với bình quân mỗi năm đạt khoảng 96 triệu USD. Tuy nhiên, mặt hàng xuất khẩu này đang có xu hướng giảm đều trong những năm gần đây cả về lượng và giá trị kim ngạch từ Việt Nam sang Nhật Bản (Biểu đồ 13 và 14).

Biểu đồ 13. Số lượng đồ nội thất văn phòng xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Biểu đồ 14. Giá trị đồ nội thất văn phòng xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Tương tự đồ nội thất phòng ngủ, nguyên liệu gỗ chính được sử dụng trong sản xuất đồ nội thất văn phòng là gỗ cao su, thông, kiri (paulownia). Bảng 9 dưới đây thể hiện một số loài gỗ chính làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất đồ nội thất văn phòng của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản.

Bảng 9. Các loài gỗ chính dùng trong đồ nội thất văn phòng của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, 2013-2016

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cao su	1,0	33,5	0,7	24,5	0,4	15,5	0,2	8,7
Kiri / paulownia	0,1	6,7	0,0	3,2	0,1	10,8	0,1	7,4
Thông	0,3	11,2	0,2	8,0	0,1	2,9	0,0	0,9
Khác	2,2	58,2	2,1	58,3	1,8	54,1	1,2	29,7
Tổng cộng	3,5	109,6	3,0	94,0	2,5	83,3	1,5	46,7

Việt Nam xuất khẩu đồ nội thất văn phòng chủ yếu qua cảng Cát Lái. Bảng 10 chỉ ra xu hướng suy giảm xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam thông qua con số giảm mạnh xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tại cảng biển Cát Lái cả về lượng và giá trị trong những năm qua.

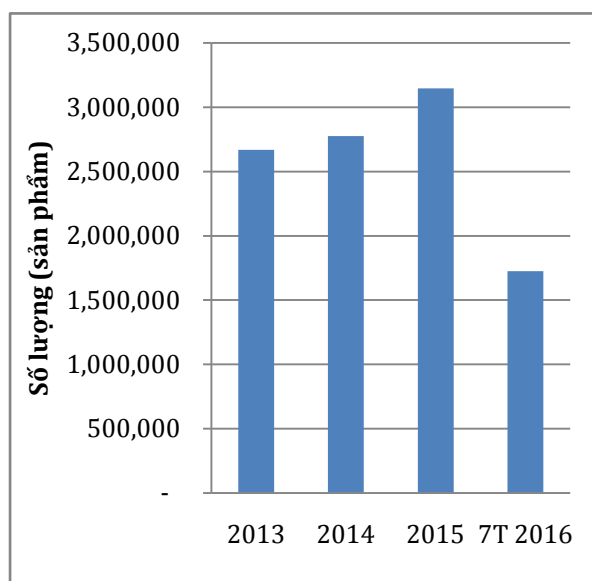
Bảng 10. Các cảng chính xuất khẩu đồ nội thất văn phòng từ Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Cảng xuất khẩu	2013		2014		2015		7 tháng 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cảng Cát Lái	2,5	80,8	1,7	54,8	1,7	54,4	1,0	30,8
ICD Tây Nam	0,6	17,5	0,1	4,1	-	-	-	-
ICD Sotrans-Phước Long 2	0,1	2,5	0,04	0,9	0,001	0,02		
Các cảng khác	0,3	8,8	1,1	34,3	0,8	28,9	0,5	15,9
Tổng cộng	3,5	109,6	3,0	94,0	2,5	83,3	1,5	46,7

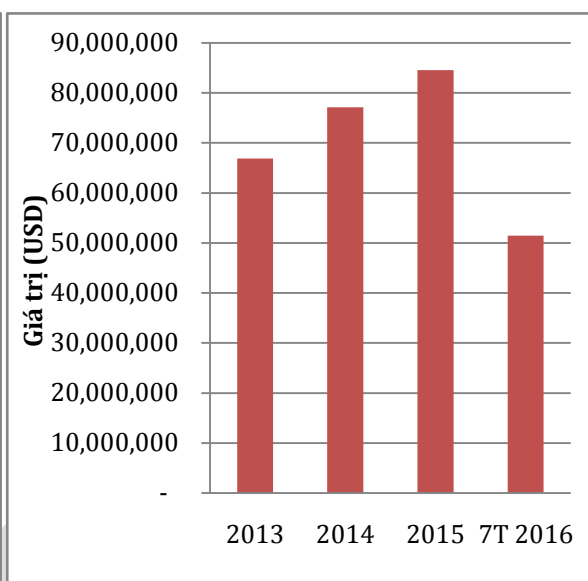
2.2.5. Ghế gỗ (HS 9401)

Ghế gỗ nằm trong nhóm những mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu hàng đầu hiện nay của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Trong giai đoạn 2013 – 2016, hàng năm bình quân kim ngạch xuất khẩu ghế gỗ từ Việt Nam sang Nhật Bản đạt khoảng 76,2 triệu USD. Trái ngược với các mặt hàng đã phân tích trên đây trong nhóm đồ gỗ, ghế gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật thể hiện tăng trưởng liên tục về lượng và giá trị kim ngạch trong bốn năm vừa qua (Biểu đồ 15 và 16).

Biểu đồ 15. Số lượng xuất khẩu gỗ từ Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016



Biểu đồ 16. Giá trị gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, 2013-2016



Mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Nhật Bản cho thấy sử dụng nhiều loại nguyên liệu gỗ phong phú, đa dạng trong chế biến từ rừng trồng trong nước, như gỗ cao su, keo trầm, xà cừ, điều, xoài... đến gỗ nhập khẩu như sồi, tần bì, óc chó, anh đào, thông, dẻ gai, dương, teak, bạch đàn, trăn, vân sam, kể cả nhóm gỗ từ rừng tự nhiên như hương, muồng, vên vên, dầu, chò, xoan, gụ, căm xe, pơ mu, meranti, merbau... và các loại thân dây như lục bình (Phụ lục 2).

Cảng Cát Lái là cảng xuất khẩu gỗ lớn nhất của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Bảng 11 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ đã giảm xuống còn 38,7 triệu USD (2014) từ mức cao 43,2 triệu USD (2013), và tăng trở lại 44 triệu USD (2015) và 38,8 triệu USD (7 tháng đầu năm 2016).

Bảng 11. Các cảng chính xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Cảng xuất khẩu	2013		2014		2015		7 tháng 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cảng Cát Lái	2,0	43,2	1,6	38,7	1,9	44,0	0,6	38,8
Cảng Hải Phòng	0,04	9,1	0,02	3,6	0,002	0,03	0,01	0,1
ICD III -Transimex	0,1	4,1	0,2	4,1	0,1	2,3	0,01	0,2
ICD Sotrans-Phước Long 2	0,2	2,9	0,05	0,7	-	-	-	-
ICD Tây Nam	0,1	2,8	0,02	0,7	-	-	-	-
Các cảng khác	0,2	4,8	1,0	29,4	1,1	38,2	0,3	13,7
Tổng cộng	2,7	66,9	2,8	77,1	3,1	84,5	0,9	52,8

2.2.6. Sản phẩm gỗ khác

Ngoài các mặt hàng đã phân tích trên đây, nhiều sản phẩm gỗ xuất khẩu còn lại cũng thu về giá trị kim ngạch rất lớn cho ngành công nghiệp gỗ Việt Nam từ thị trường Nhật Bản. Cụ thể các sản phẩm này được tóm lược dưới đây:

* Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340):

Sản xuất đồ nội thất nhà bếp là thế mạnh của ngành công nghiệp gỗ Việt Nam so với các nước trong khu vực. Tại thị trường Nhật Bản, Việt Nam là nước cung ứng đồ nội thất nhà bếp đứng đầu. Trong giai đoạn 2013 – 2016, bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này khoảng trên 10 triệu USD. Hiện nay nhu cầu mặt hàng này tại Nhật Bản còn khá nhỏ so với đồ nội thất văn phòng và phòng ngủ, cho nên giá trị kim ngạch xuất khẩu loại hàng hóa này của Việt Nam sang Nhật Bản vẫn thể hiện ở con số khá khiêm tốn.

Xu hướng thị trường Nhật Bản cho thấy có sự tụt giảm trong nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam vào Nhật Bản. Cụ thể là giá trị kim ngạch đạt gần 12 triệu USD năm 2013 đã giảm còn 8,1 triệu USD năm 2015 và chỉ đạt 3,8 triệu USD 7 tháng đầu năm 2016.

Đồ nội thất nhà bếp của Việt Nam xuất sang Nhật Bản chủ yếu sử dụng các loại gỗ chính là gỗ cao su, gỗ kiri (paulownia) và gỗ thông. Ba loại gỗ này cùng chiếm khoảng 60 – 65% tổng giá trị mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

* Đồ mộc (HS 4418):

Đồ mộc của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chủ yếu bao gồm các mặt hàng như cầu thang, vách ngăn, cửa gỗ, cửa sổ, ván lót sàn, tay vịn, thanh xà... Trong 4 năm qua, nhóm mặt hàng này thể hiện tốc độ tăng trưởng cao, bình quân trên 80%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đồ mộc của Việt Nam sang Nhật Bản từ 11,5 triệu USD (2013), lên đến 36,8 triệu USD (2015) và đạt 23 triệu USD (7 tháng đầu năm 2016).

Đồ mộc xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản được sử dụng từ nhiều loại gỗ khác nhau như thông, sồi, óc chó, thích, tần bì, dẻ gai, trăn, anh đào, bách tán (gỗ nhập khẩu), hoặc gỗ cao su, keo trầm, bồ đề (gỗ rừng trồng trong nước). Một số sản phẩm xuất khẩu có nguồn gốc từ rừng tự nhiên như chiêu liêu, dầu, cẩm xe... là các loại gỗ được nhập khẩu từ Lào và Campuchia

* Gỗ mỹ nghệ (HS 4421):

Gỗ mỹ nghệ là một trong những nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này là gần 32 triệu USD (2013), tăng lên 40,6 triệu USD (2014), trước khi giảm trở lại mức 35,9 triệu USD (2015) và đạt 21,3 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2016.

Trong giai đoạn 2013-2016, các loại gỗ dùng chế biến gỗ mỹ nghệ xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản khá đa dạng, bao gồm gỗ rừng trồng trong nước như gỗ cao su, keo trầm, bồ đề,... gỗ nhập khẩu như thông, sồi, tần bì, dẻ gai, dương, chò, xoan đào, pơ mu, hương...

* Gỗ dán (HS 4412):

Việt Nam xuất khẩu gỗ dán sang Nhật Bản lên tới 41,6 triệu USD (2013), nhưng có xu hướng giảm dần trong các năm tiếp theo: 40,7 triệu USD (2014); 33,1 triệu USD (2015) và 16,8

triệu USD (7 tháng đầu năm 2016). Các loài gỗ chính làm nguyên liệu đầu vào cho sản phẩm gỗ dán Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản là gỗ cao su, keo, bạch đàn và bồ đề (Bảng 12).

Bảng 12. Các loài gỗ chính làm gỗ dán xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, 2013-2016

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)
Bạch đàn	18.225	4,67	32.507	8,52	38.705	10,21	18.358	5,0
Keo	52.812	14,03	85.128	22,94	60.741	16,12	31.264	7,63
Cao su	12.308	11,96	1.449	1,55	1.140	1,53	887	1,15
Bồ đề	11.299	10,52	14.277	7,74	20.896	5,22	12.173	2,98
Gỗ khác	320	0,38	7	0,01	-	-	-	-
Tổng cộng	94.963	41,56	133.369	40,75	121.482	33,08	62.683	16,75

*** Gỗ xẻ (HS 4412):**

Gỗ xẻ là mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch cao nhất của Việt Nam sang Nhật Bản trong giai đoạn 2013 – 2016 với mức tăng trưởng bình quân trên 400%/năm. Năm 2015 kim ngạch xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam sang Nhật Bản đạt gần 25 triệu USD, tăng nhanh từ con số gần 8 triệu USD của năm 2014. Trong 7 tháng đầu 2016, kim ngạch đạt trên 9 triệu USD.

Các loài gỗ xẻ được Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản là gỗ hương, cẩm lai, trắc, keo, thông, cao su, dương,...là các loại gỗ quý, có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhập khẩu. Điểm đáng lưu ý là tỷ trọng của giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ hương từ Việt Nam sang Nhật Bản liên tục tăng trong các năm gần đây, tương ứng 24% (2013), 53% (2014), 82% (2015) và 84% (7 tháng / 2016). Trong năm 2015 số loài gỗ xẻ là gỗ quý nhập khẩu từ Việt Nam vào Nhật Bản có trên 6 loài khác nhau. Tuy nhiên trong 7 tháng đầu năm 2016 chỉ có 3 loài trong số này được nhập khẩu. Phụ lục 3 mô tả chi tiết các loài nhập khẩu.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản

3.1. Một vài nét tổng quan

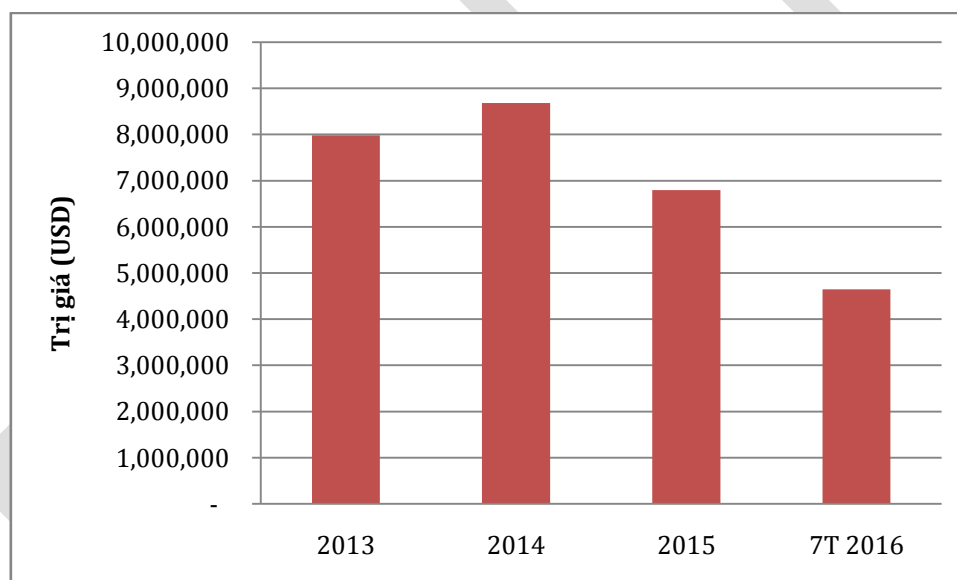
Việt Nam nhập khẩu phần lớn các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 44) và đồ gỗ (HS 94) từ Nhật Bản, trừ các mặt hàng than gỗ (HS 4402), đai thùng (HS 4404) và tà vẹt (HS 4406). Tuy nhiên, giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản về Việt Nam rất nhỏ, chỉ bằng khoảng 1% tổng giá trị các mặt hàng gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật. Bảng 13 thể hiện giá trị kim ngạch gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản trong giai đoạn 2013 - 2016.

Bảng 13. Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ Nhật Bản, 2013-2016

Năm	Giá trị (Triệu USD)
2013	8,0
2014	8,7
2015	6,8
7 tháng 2016	4,6

Xu hướng nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng từ mức 8 triệu USD trong năm 2013 lên mức cao nhất 8,7 triệu USD trong năm 2014. Nhưng năm 2015 cho thấy suy giảm xuống còn mức 6,8 triệu USD, và đạt 4,6 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2016. Biểu đồ 17 chỉ ra thay đổi về giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản.

Biểu đồ 17. Giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ Nhật Bản, 2013-2016

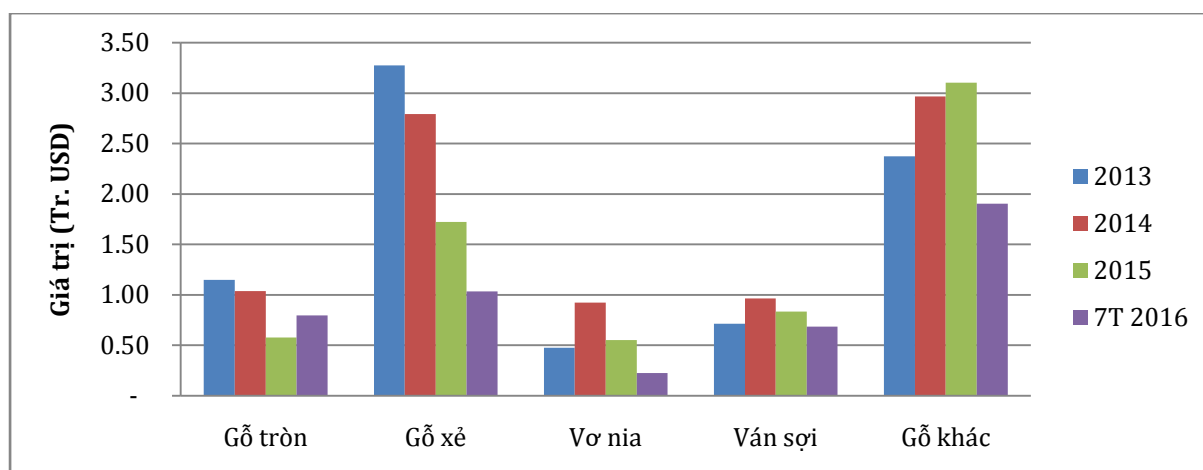


Trong những năm qua, mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Nhật Bản về Việt Nam đạt giá trị kim ngạch cao nhất là gỗ xẻ (HS 4407), tiếp theo là gỗ tròn (HS 4403). Duy nhất hai mặt hàng này có giá trị nhập khẩu trên 1 triệu USD mỗi năm.

3.2. Các sản phẩm nhập khẩu chính

Các loại nguyên liệu nhập khẩu quan trọng nhất được nhập khẩu từ Nhật vào Việt Nam là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sợi và ván lạng. Bốn mặt hàng này cùng chiếm tỷ trọng tương ứng 70% (2013), 66% (2014), 54% (2015) và 59% (7 tháng 2016) trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam từ Nhật Bản. Biểu đồ 18 chỉ ra các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu chính vào Việt Nam từ Nhật Bản trong 4 năm qua.

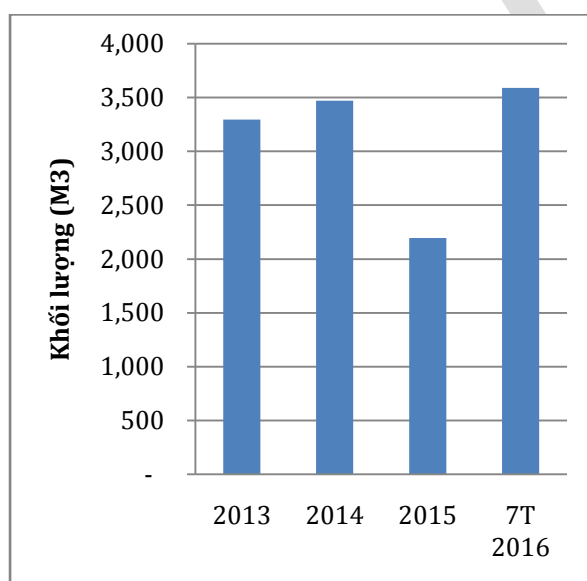
Biểu đồ 18. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam từ Nhật Bản, 2013-2016



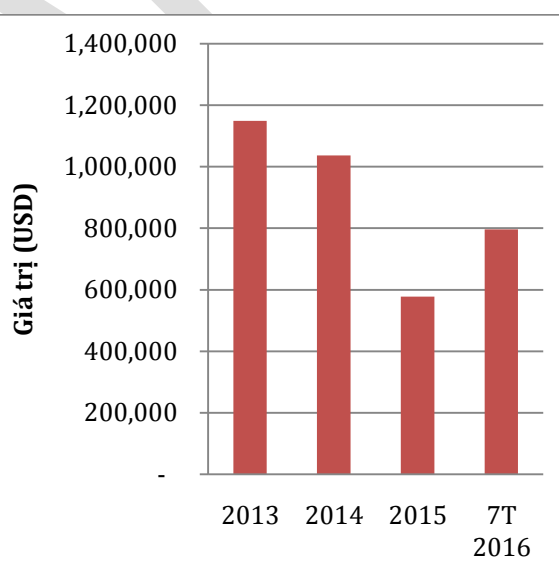
3.2.1. Gỗ tròn (HS 4403)

Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2016 có xu hướng thay đổi liên tục qua từng năm, tăng từ 3.296 m³ (2013) lên 3.472 m³ (2014), nhưng giảm xuống 2.193 m³ (2015) và tăng trở lại 3.590 m³ (7 tháng 2016). Biểu đồ 19 và 20 chỉ ra lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam trong 4 năm qua.

Biểu đồ 19. Khối lượng nhập khẩu gỗ tròn từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016



Biểu đồ 20. Giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016



Các loại gỗ tròn được nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản là gỗ tuyết tùng, pơmu, mun thị, xoan đào, du, enjyu, kusu, pucte, sồi, granadillo, thông... Trong đó 2 loại gỗ có giá trị nhập khẩu cao nhất là pơmu và xoan đào. Phụ lục 4 thể hiện chi tiết lượng và giá trị kim ngạch các loại gỗ khác nhau được nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản.

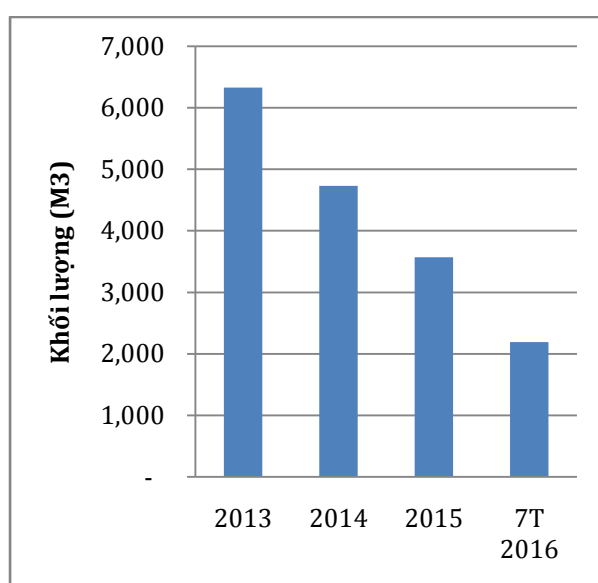
Nhìn chung lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Nhật không đáng kể đối với nhu cầu nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào của ngành chế biến gỗ của Việt Nam, ở mức 4-4,5 triệu m³ mỗi năm (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016).

3.2.2. Gỗ xẻ (HS 4407)

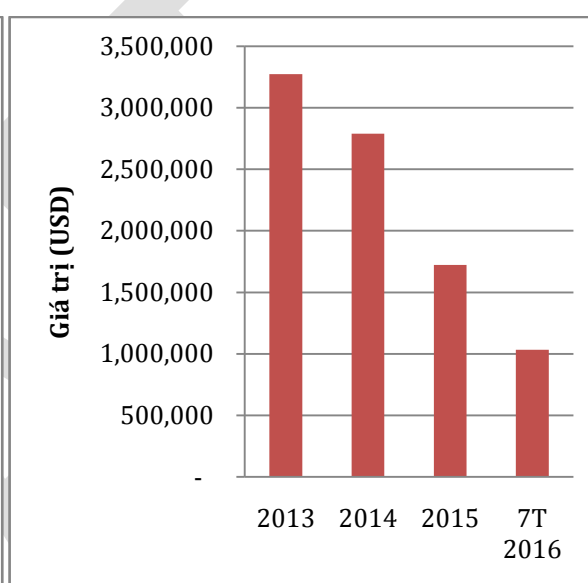
Cũng giống như gỗ tròn được nhập khẩu từ Nhật vào Việt Nam, lượng gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm từ thị trường này vào Việt Nam thấp, khoảng 2.000-3.000m³, tương đương với 1-2 triệu USD về kim ngạch.

Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Nhật Bản có xu hướng suy giảm cả về khối lượng và giá trị trong 4 năm gần đây. Biểu đồ 21 và 22 cho thấy những thay đổi về lượng và giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản trong giai đoạn 2013-2016.

Biểu đồ 21. Khối lượng nhập khẩu gỗ xẻ từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016



Biểu đồ 22. Giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016

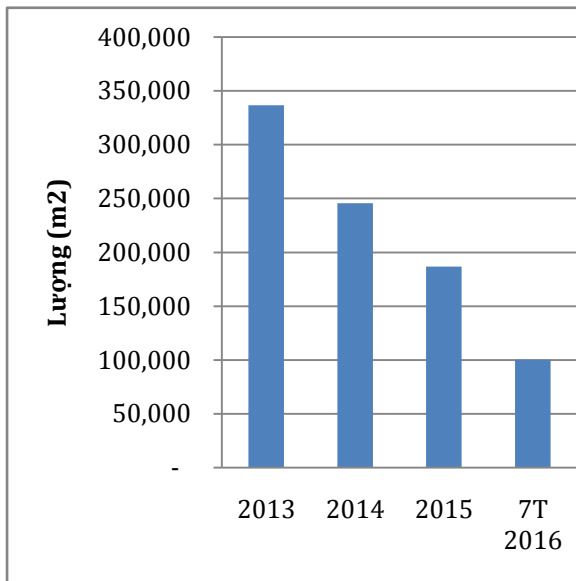


Gỗ xẻ của Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là gỗ thích, mun thị, keyaki, dẻ,... Phụ lục 5 chỉ ra khối lượng và giá trị kim ngạch các loại gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản.

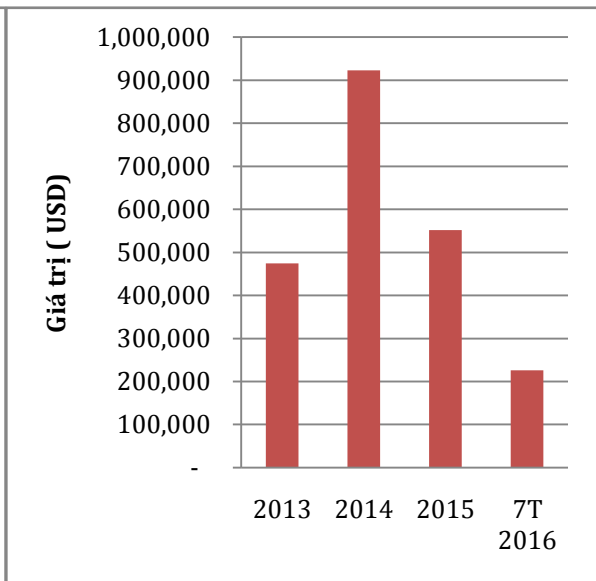
3.2.3. Vơ nia (HS 4408)

Nhìn chung, vơ nia được nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam nhỏ, với kim ngạch nhập khẩu mỗi năm dưới 1 triệu USD. Lượng vơ nia nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản đang giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2013-2016. Biểu đồ 23 và 24 thể hiện diễn biến về lượng và giá trị vơ nia Nhật Bản nhập khẩu vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Biểu đồ 23. Khối lượng nhập khẩu vơ nia từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016



Biểu đồ 24. Giá trị nhập khẩu vơ nia từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016

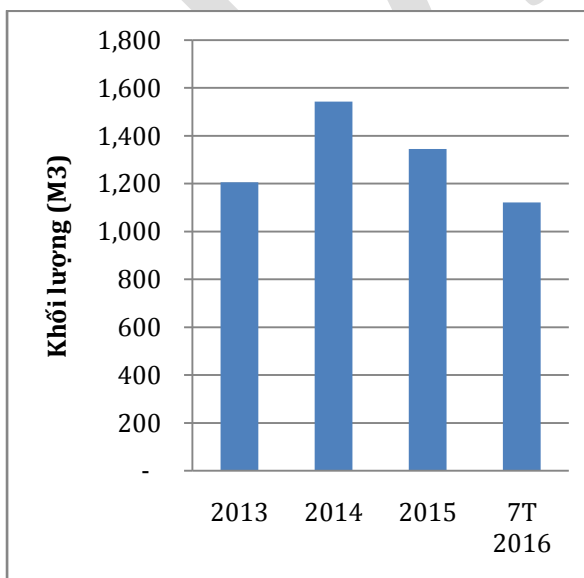


Vơ nia từ Nhật Bản nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu được làm từ gỗ sung, thông, thích, đoạn, sồi, dẻ gai, gụ, tần bì, xoan, ebony...

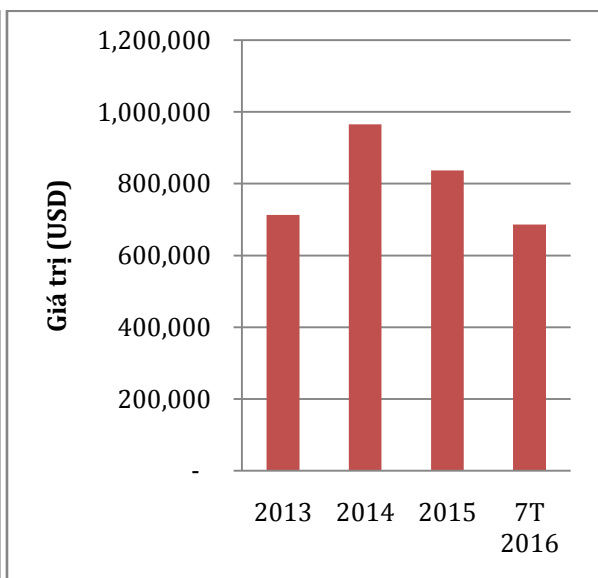
3.2.4. Ván sợi (HS 4411)

Việt Nam nhập khẩu ván sợi từ Nhật Bản đạt đỉnh cao vào năm 2014 ở mức 1.543 m3, trị giá 965,6 ngàn USD, sau đó liên tục giảm trong các năm tiếp theo. Những thay đổi trong nhập khẩu ván sợi từ Nhật Bản về Việt Nam giai đoạn 2013-2016 được chỉ ra trong Biểu đồ 25 và 26.

Biểu đồ 25. Khối lượng nhập khẩu ván sợi từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016



Biểu đồ 26. Giá trị nhập khẩu ván sợi từ Nhật Bản vào Việt Nam, 2013-2016



4. Thương mại gỗ Việt Nam – Nhật Bản: Thị trường và chính sách

Nhật Bản là nền kinh tế đứng thứ ba trên thế giới với dân số trên 124 triệu dân, trong đó tiêu dùng chiếm trên 60% cơ cấu GDP của nước này. Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Mỹ và Hàn Quốc) nhưng là thị trường lớn thứ 2 đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

Việt Nam xuất khẩu nhiều loại mặt hàng gỗ sang Nhật Bản, trong đó phải kể đến các mặt hàng quan trọng như dăm gỗ, nội thất văn phòng, nội thất phòng ngủ, các loại ghế và đồ gỗ khác. Bình quân mỗi năm kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang thị trường này đạt trên dưới 1 tỉ USD. Đây là nguồn kim ngạch đặc biệt quan trọng cho Việt Nam, chiếm khoảng 15% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam hàng năm. Cơ cấu các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đã và đang có những thay đổi, với tỉ trọng các loại sản phẩm thuộc nhóm gỗ (HS 44) tăng dần, trong khi kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm thuộc nhóm HS 94 có xu hướng giảm.

Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật, dăm gỗ là nhóm mặt hàng quan trọng nhất, với giá trị kim ngạch chiếm gần 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ Nhật. Xu hướng xuất khẩu cho thấy trong tương lai dăm gỗ của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Nhật tiếp tục gia tăng ổn định. Đây sẽ là động lực quan trọng cho ngành chế biến xuất khẩu dăm trong nước, đặc biệt là các hộ trồng rừng (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016). Mức độ ổn định của thị trường Nhật về các sản phẩm dăm của Việt Nam không chỉ thể hiện ở khía cạnh nhu cầu của thị trường này mà còn thể hiện qua khí cạnh nguồn cung nguyên liệu dăm từ các hộ trồng rừng quy mô nhỏ của Việt Nam, với 90% nguồn cung là từ các loài gỗ keo, được trồng trên các diện tích đất của hộ gia đình (cùng nguồn trích dẫn).

Đồ nội thất văn phòng, phòng ngủ, ghế và các loại đồ gỗ khác có giá trị xuất khẩu hàng năm chiếm khoảng 40% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật. Xu hướng hiện nay cho thấy nhìn chung kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc các nhóm này trừ loại mặt hàng ghế có thiên hướng giảm. Hiện chưa rõ nguyên nhân về sự suy giảm này.

Dữ liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy có ba nguồn gỗ chính được sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu thuộc các nhóm ở trên, bao gồm (i) gỗ rừng trồng trong nước, như keo, cao su, điều (ii) gỗ nhập khẩu từ các quốc gia có độ rủi ro thấp, như các loại sồi, thông, dương được nhập khẩu từ các nước như Hoa Kỳ, Châu Âu hoặc chính nước Nhật, và (iii) gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới. Lượng gỗ nguyên liệu từ rừng trồng của Việt Nam, đặc biệt là gỗ keo và cao su ngày càng có vai trò quan trọng, là nguồn cung nguyên liệu chủ yếu cho các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Nhật. Sử dụng gỗ nhập khẩu từ các nguồn có độ rủi ro thấp trong các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Nhật có xu hướng tăng. Đây là những tín hiệu rất tích cực của ngành chế biến xuất khẩu gỗ của Việt Nam trong việc sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu hợp pháp trong các sản phẩm xuất khẩu. Tuy nhiên, mặc dù có số lượng nhỏ, một số sản phẩm hiện đang xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản vẫn được làm từ một số loài gỗ quý, gỗ có xuất xứ từ rừng tự nhiên, và/hoặc gỗ được khai thác từ các quốc gia được coi là có độ rủi ro cao như Lào, Campuchia (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016c,d). Trong các sản phẩm mà Việt Nam hiện đang xuất khẩu sang Nhật, gỗ xẻ là nhóm mặt hàng có sử

dụng nhiều gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhập khẩu nhất. Nguồn gỗ này bao gồm cả một số loài có nguồn gốc từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông.

Với tầm quan trọng của thị trường Nhật đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam như hiện nay, việc duy trì và mở rộng thị trường Nhật Bản là điều tối quan trọng cho Việt Nam. Duy trì và mở rộng thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải nắm bắt được các thông tin của thị trường, trong đó bao gồm cả những quy định có liên quan đến tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ được tiêu thụ tại thị trường này.

Duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ của Việt Nam tại Nhật Bản đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam tuân thủ toàn bộ các quy định tại thị trường này, trong đó có các quy định có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu. Xu hướng hiện nay cho thấy các đòi hỏi về tính pháp lý của sản phẩm gỗ tại Nhật càng ngày càng chặt chẽ hơn. Loại bỏ rủi ro, bao gồm cả rủi ro trong việc sử dụng các loài có nguồn gốc từ các vùng được coi là có độ rủi ro cao là điều hết sức cần thiết đối với doanh nghiệp. Để làm được điều này đòi hỏi các doanh nghiệp cần tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và trách nhiệm giải trình. Làm được điều này cũng đòi hỏi vai hỗ trợ lớn hơn của các cơ quan quản lý và Hiệp hội gỗ, đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp.

5. Kết luận

Báo cáo *Thương mại gỗ Việt Nam - Nhật Bản 2013-2016* chỉ ra thực trạng thương mại các mặt hàng đồ gỗ (HS 94) và sản phẩm gỗ (HS 44) giữa Việt Nam và Nhật Bản, tập trung vào giai đoạn 2013-2016. Báo cáo cũng phản ánh một số nét cơ bản về động lực của thương mại giữa 2 quốc gia, và những thay đổi về các động lực này trong những năm vừa qua.

Báo cáo chỉ ra tầm quan trọng đặc biệt của thị trường Nhật Bản trong việc tiêu thụ các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Về cơ bản, thị trường này đạt tính ổn định cao trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, những thay đổi trong cơ chế chính sách tại thị trường này trong thời gian vừa qua, bao gồm cả các chính sách có liên quan đến tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu cho thấy trong tương lai có thể có những thay đổi trong việc tiêu thụ các sản phẩm gỗ của Việt Nam tại thị trường này theo hướng chặt chẽ hơn. Trong bối cảnh hội nhập, bao gồm cả việc Việt Nam và Nhật Bản tham gia TPP, cơ hội mở rộng cho việc tiêu thụ các sản phẩm gỗ của Việt Nam tại thị trường này có tiềm năng rất lớn. Tuy nhiên, để biến các cơ hội này thành hiện thực đòi hỏi ngành chế biến gỗ xuất khẩu cần phải có một số thay đổi, trong đó bao gồm cả việc loại bỏ hoàn toàn rủi ro trong xuất khẩu, trong đó bao gồm cả các rủi ro có liên quan đến việc sử dụng các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên được nhập khẩu từ các nước trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm và Huỳnh Văn Hạnh. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2015. Báo cáo của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016 a.

Tô Xuân Phúc, Đặng Việt Quang, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ: Chính sách, thị trường và sinh kế người dân. Báo cáo của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016b.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm và Huỳnh Văn Hạnh. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Lào. Báo cáo của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016 c.

Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm và Huỳnh Văn Hạnh. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia. Báo cáo của VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016 d

Phụ lục

Phụ lục 1: Các loài gỗ chính trong đồ gỗ khác xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Số lượng (Nghìn SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Nghìn SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Nghìn SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Nghìn SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cao su	611.4	34.7	756.8	47.3	671.5	38.5	384.5	21.6
Thông	128.0	8.7	139.4	11.1	90.8	4.7	115.6	3.2
Sồi	28.7	4.7	40.5	5.7	35.5	4.4	19.0	2.4
Dương	40.5	2.5	60.9	4.6	59.9	2.5	12.8	1.9
Tần bì	13.2	2.6	23.6	4.1	31.7	4.4	7.8	0.7
Dẻ gai	3.4	2.8	26.9	3.9	8.8	2.8	2.6	1.0
Keo	72.6	2.7	155.2	3.0	108.8	2.2	44.2	0.5
Cắm xe	0.4	0.3	4.3	2.5	1.8	1.0	0.5	0.1
Trăn	3.8	0.9	7.2	2.1	4.7	1.3	2.7	0.5
Mun	3.0	1.6	2.2	1.7	3.2	1.5	2.0	0.6
Keyaki	2.1	1.5	1.4	1.4	1.4	1.2	0.7	0.7
Hương	-	-	4.3	1.4	0.9	0.2	0.1	0.01
Granadillo	1.8	0.9	2.5	0.9	1.2	0.5	0.2	0.2
Keranji	3.3	1.3	2.4	0.9	-	-	-	-
Muồng	1.4	0.6	1.4	0.7	1.7	0.7	0.5	0.2
Ciricote	0.7	0.9	0.6	0.7	0.5	0.6	0.7	0.4
Sonokeling	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5	0.3	0.3
Dầu	4.2	1.1	3.0	0.6	-	-	-	-
Bocote	0.1	0.1	0.2	0.2	0.4	0.3	0.2	0.1
Ogontan	0.1	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.01	0.01
Gỗ khác	392.2	20.0	239.1	5.5	380.4	18.0	327.3	18.1
Tổng cộng	1,311.6	88.7	1,472.6	98.9	1,403.8	85.1	921.8	52.8

Phụ lục 2: Các loài gỗ chính trong ghế gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (Tr. SP)	Giá trị (Tr. USD)
Cao su	1.0890	25.83	1.2790	32.03	1.3641	34.01	0.7382	19.63
Sồi	0.2341	8.44	0.2327	8.33	0.2064	8.83	0.1162	5.60
Tần bì	0.0589	3.26	0.0669	3.37	0.0615	2.74	0.0366	1.52
Óc chó	0.0526	2.68	0.0924	4.22	0.0905	4.05	0.0576	2.59
Thông	0.1338	1.92	0.1181	2.18	0.1032	2.58	0.0567	1.73
Dẻ gai	0.0276	1.17	0.0530	1.35	0.0803	1.78	0.0453	0.83
Dương	0.0346	1.00	0.0250	0.62	0.0003	0.01	0.0003	0.00
Bạch đàn	0.1026	0.97	0.0190	0.18	0.0037	0.11	0.0027	0.06

Keo	0.0188	0.51	0.0267	1.05	0.0637	2.06	0.0511	1.66
Đoạn	0.0445	0.33	0.0661	0.65	0.0808	0.80	0.0858	0.96
Xà cừ	0.0045	0.31	0.0006	0.09	0.0002	0.09	0.0001	0.00
Cồng	0.0072	0.29	0.0080	0.36	0.0022	0.10	0.0021	0.10
Vân sam	0.0079	0.13	0.0018	0.08	-	-	0.0033	0.08
Xoài	0.0088	0.08	0.0008	0.01	-	-	-	-
Anh đào	0.0018	0.07	0.0016	0.08	0.0014	0.07	0.0009	0.05
Điều	0.0031	0.06	0.0063	0.08	0.0014	0.03	0.0009	0.03
Vên vên	0.0020	0.05	0.0001	0.003	-	-	-	-
Teak	0.0006	0.05	0.0021	0.20	0.0022	0.20	0.0010	0.05
Dầu	0.0008	0.02	0.0013	0.27	0.0005	0.25	0.0001	0.05
Lục bình	0.0006	0.02	0.0008	0.02	0.0010	0.02	0.0005	0.02
Gụ	0.0003	0.01						
Paulownia	0.0005	0.01					0.0001	0.00
Hương	0.0001	0.01	0.0001	0.01				
Thích	0.0001		0.0032	0.08	0.0019	0.07	0.0010	0.04
Muồng			0.0001	0.00				
Cắm xe			0.0001	0.01	0.0006	0.02	0.0004	0.01
Chò			0.0011	0.41	0.0005	0.17	0.0006	0.24
Xoan			0.0005	0.01	0.0005	0.01	0.0006	0.02
Trăn			0.0430	2.06	0.0470	2.48	0.0315	1.70
Pomu			0.0003	0.02				
Merbau			0.0005	0.19	0.0003	0.07		0.01
Meranti			0.0007	0.20				0.02
Campuran			0.0002	0.10				0.00
Gỗ khác	0.8349	19.67	0.7228	18.85	1.0325	23.99	0.4901	14.46
Tổng cộng	2.6696	66.91	2.7747	77.14	3.1467	84.54	1.7240	51.44

Phụ lục 3: Các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản, 2013 - 2016

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (Tr. USD)
Hương	84	0.27	3,330	4.18	16,901	20.40	6,600	7.90
Cắm lai		-	1,011	1.75	2,112	3.53	620	0.96
Trắc		-	47	0.22	21	0.10		-
Keo	1,170	0.32	802	0.16	523	0.09	1,554	0.16
Thông	180	0.27	75	0.12	450	0.40	67	0.10
Cao su	70	0.05	323	0.07	29	0.02		-
Dương		-	124	0.02	941	0.17	492	0.10
Sồi	53	0.09	4	0.01	-	-		-
Lim		-	6	0.01	-	-		-
Pomu	38	0.02		-	16	0.02		-

Anh đào	17	0.04		-	-	-		-
Gỗ đỏ		-		-	56	0.05		-
Chacate		-		-	4	0.02		-
Cắm xe	22	0.05		-	-	-		-
Gỗ khác	32	0.01	1,093	1.29	155	0.15	149	0.17
Tổng cộng	1,667	1.12	6,815	7.83	21,206	24.94	9,483	9.39

Phụ lục 4: Các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản, 2013 - 2016

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tuyết tùng	31	16,650			113	20,853	52	10,181
Pomu	1,427	375,838	1,300	348,014	762	178,634	2,417	424,863
Mun thị	22	5,018	18	42,581				
Xoan đào	1,625	661,813	1,027	299,787	747	236,878	698	273,926
Du	102	40,734	118	24,142	192	39,942	166	28,501
Enjyu	2	3,251						
Kusu	26	5,227	6	1,201	13	2,957	23	4,957
Pucte	1	1,109						
Sòi	33	13,119	132	47,915	21	7,077	0	1,502
Granadillo	15	22,574						
Thông	12	3,708					187	42,011
Khác			871	273,128	346	91,344	46	9,839
Tổng cộng	3,296	1,149,039	3,472	1,036,768	2,193	577,685	3,590	795,780

Phụ lục 5: Các loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Nhật Bản, 2013 - 2016

Loài gỗ	2013		2014		2015		7T 2016	
	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)	Khối lượng (m3)	Giá trị (USD)
Óc chó	349	171,734	228	167,590	81	44,722	25	13,761
Bồ đề	37	31,325						
Xoan đào	123	78,762	79	47,797	12	7,783	48	34,718
Du	84	24,725	135	59,659	189	132,994	72	46,116
Pomu	97	26,121	1,195	559,411	1,460	504,804	563	190,584
Bách	137	26,082			120	27,205	108	19,518
Dương	57	58,794			71	27,563		
Dẻ	130	208,676	102	127,638	121	79,389	64	49,221
Giổi	187	72,790	-	-				
Hồng đào	611	97,695	-	-				
Keyaki	100	143,401	144	195,957	110	136,003	81	87,802
Kuri	2	5,979	1	1,656	6	8,099		

Kusu	1	3,012	0	2,157	0	6,258	0.4	5,139
Kuwa	5	17,369	-	-			2	7,862
Marupa	9	8,046	-	-				
Mun	32	331,850	123	278,633	26	251,084	8	109,706
Keo	20	17,202	-	-				
Sòi	78	140,740	103	147,641	51	17,644	391	78,449
Hoàng đàn	357	120,020	414	132,552				
Thích	2,571	1,058,922	1,351	682,492	123	49,780	42	16,621
Bocote	1	3,456						
Pau ferro	1	2,703					10	60,234
Sen	93	79,939						
Sonokeling	10	45,604	1	2,682	5	25,295	8	39,754
Yakusugi	0	1,139	0	2,157	0	6,258	0	5,139
Granadillo	15	22,574	3	4,501				
Tamo	6	3,827			5	4,646		
Thông	1,217	471,039	463	168,553	788	270,010	769	268,438
Khác			386	209,551	401	123,885		
Tổng cộng	6,330	3,273,527	4,729	2,790,627	3,572	1,723,422	2,192	1,033,061